

Số 487/QĐ-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019
cho các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể và các hội đặc thù cấp tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 119/2017/TT-BTC ngày 05/12/2018 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo phụ lục đính kèm (mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (mẫu số 48, 49 và 01/QC);
- KBNN tỉnh (mẫu số 49);
- Đơn vị sử dụng ngân sách (mẫu số 48);
- KBNN nơi giao dịch (mẫu số 48);
- Lưu VT, KH.

(NTHT bản).

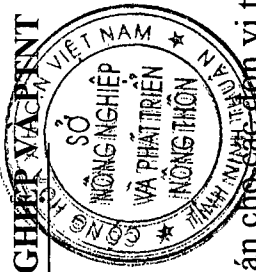
GIÁM ĐỐC



Trịnh Minh Hoàng

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI NSNN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



Phân bổ dự toán chi theo đơn vị theo chi tiết sau:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
	Dự toán chi năm 2018 (A)+(B)								89.506.270.000
A	Ngân sách nhà nước cấp (I)+(II)+(III)								86.093.650.000
I	Chi quản lý hành chính								45.573.710.000
1	Văn phòng Sở		1080646	412	341			KBNN tỉnh	6.704.050.000
1		Cấp 4 (Dự toán tự chủ) chi thường xuyên					13		5.200.310.000
2		- Cấp 4 (Dự toán tự chủ - cải cách tiền lương)					14		80.000.000
3		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí Đảng)					12		86.740.000
4		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - chi đặc thù)					12		795.800.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - chi sửa chữa)					12		405.000.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
5		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		131.200.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Chương trình MTQG đảm bảo trật tự an toàn giao thông phòng cháy, chữa cháy...)				0669	12		5.000.000
2	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	- -	1101170	412	341			KBNN tỉnh	2.391.080.000
1		Cấp 4 (Dự toán tự chủ) chi thường xuyên					13		1.281.580.000
2		- Cấp 4 (Dự toán tự chủ - cải cách tiền lương)					14		18.200.000
3		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - chi đặc thù + viên chức)					12		771.500.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - thực hiện các nhiệm vụ về An toàn vệ sinh thực phẩm)					12		221.670.000
4		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		98.130.000
3	Chi cục kiểm lâm	- -	1080639	412	341			KBNN tỉnh	21.260.380.000
1		Cấp 4 (Dự toán tự chủ) chi thường xuyên					13		16.519.370.000
2		- Cấp 4 (Dự toán tự chủ - cải cách tiền lương)					14		179.200.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
3		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - chi đặc thù)					12		2.333.340.000
4		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		259.260.000
5		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí Đảng theo 99-QĐ/TW phân bổ cho các Hạt kiểm lâm)					12		40.000.000
6		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ- Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)				0629	12		1.929.210.000
4	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật		1042778	412	341			KBNN tỉnh	4.529.200.000
1		Cấp 4 (Dự toán tự chủ) chi thường xuyên					13		1.434.820.000
2		- Cấp 4 (Dự toán tự chủ - cải cách tiền lương)					14		19.600.000
3		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ- chi đặc thù+viên chức)					12		2.692.980.000
4		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		81.800.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019)				0402	12		300.000.000
5	Chi cục Thủy sản		1123716	412	341			KBNN tỉnh	6.889.910.000
1		Cấp 4 (Dự toán tự chủ) chi thường xuyên					13		2.348.180.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
2		- Cấp 4 (Dự toán tự chủ - cải cách tiền lương)					14		37.800.000
3		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - chi đặc thù + viên chức)					12		3.970.630.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - thực hiện các nhiệm vụ về An toàn vệ sinh thực phẩm)					12		270.000.000
4		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		263.300.000
6	Chi cục Phát triển nông thôn		1053693	412	341			KBNN tỉnh	2.359.930.000
1		Cấp 4 (Dự toán tự chủ) chi thường xuyên					13		1.534.330.000
2		- Cấp 4 (Dự toán tự chủ - cải cách tiền lương)					14		19.600.000
3		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - chi đặc thù)					12		270.000.000
4		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		30.000.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019)				0026	12		20.000.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019)				0395	12		486.000.000
7	Chi cục Thủy lợi		1064660	412	341			KBNN tỉnh	1.439.160.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
1		Cấp 4 (Dự toán tự chủ) chi thường xuyên					13		1.370.960.000
2		- Cấp 4 (Dự toán tự chủ - cải cách tiền lương)					14		18.200.000
3		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - chi đặc thù)					12		45.000.000
4		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		5.000.000
II	Chi các hoạt động kinh tế								35.275.940.000
1	Trung tâm Khuyến nông		1064657	412	281			KBNN tỉnh	5.441.100.000
1		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - các khoản chi con người, chi hành chính, chi đặc thù)					12		5.298.500.000
2		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		142.600.000
2	Trung tâm giống cây trồng vật nuôi		1071077	412	281			KBNN tỉnh	1.331.750.000
1		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - các khoản chi con người, chi hành chính, chi đặc thù)					12		1.285.950.000
2		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		45.800.000
3	Trung tâm giống hải sản cấp I		1029026	412	284			KBNN tỉnh	1.554.860.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
1		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - chi các khoản cho con người)					12		1.525.460.000
2		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		29.400.000
4	Ban quản lý rừng PHDN hồ Sông Trầu		1066860	412	282			KBNN Thuận Bắc	4.840.470.000
1		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - các khoản chi con người, chi hành chính, chi PCCC rừng)					12		1.592.730.000
2		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		58.980.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)				0629	12		3.188.760.000
5	Ban quản lý rừng PHDN hồ Sông Sắt		1066861	412	282			KBNN Bắc Ái	6.497.520.000
1		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - các khoản chi con người, chi hành chính, chi PCCC rừng)					12		2.973.890.000
2		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		86.430.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)				0629	12		3.437.200.000
6	Ban quản lý rừng PHDN hồ Tân Giang		1062935	412	282			KBNN Ninh Phước	9.038.150.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã DVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
1		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ các khoản chi con người, chi hành chính, chi PCCC rừng)					12		2.745.630.000
2		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		82.810.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ- Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)				0629	12		6.209.710.000
7	Ban quản lý rừng PH KrongPha		1096719	412	282			KBNN Ninh Sơn	1.769.740.000
1		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ các khoản chi con người, chi hành chính, chi PCCC rừng)					12		1.714.320.000
2		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		55.420.000
8	Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam		1013782	412	282			KBNN Thuận Nam	4.802.350.000
1		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ các khoản chi con người, chi hành chính, chi PCCC rừng)					12		2.175.580.000
2		- Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - cải cách tiền lương)					14		67.100.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ- Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)				0629	12		2.559.670.000
III	Chi các hoạt động kinh tế do Sở quản lý								5.244.000.000
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1080646	412					5.244.000.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
1	Kinh phí tăng lương định kỳ ngành nông nghiệp năm 2019	Dự kiến							544.000.000
2	Kinh phí chi trả chế độ theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP của ngành	Dự kiến							3.100.000.000
3	Sự nghiệp nông nghiệp khác	Phân bổ sau							1.000.000.000
4	Sự nghiệp thủy sản khác	Phân bổ sau							600.000.000
B	Từ nguồn CCTL (để thực hiện chi lương và các khoản theo lương)								3.412.620.000
1	Vấn phòng Sở		1080646	412	341			KBNN tỉnh	646.400.000
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)						14		500.000.000
	Nguồn thu để thực hiện CCTL (40%) còn lại (từ năm 2018 trở về trước)								146.400.000
2	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		1101170	412	341			KBNN tỉnh	144.240.000
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)						14		70.000.000
	Nguồn thu để thực hiện CCTL (40%) còn lại (từ năm 2018 trở về trước)								74.240.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
3	Chi cục Thủy sản Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)		1123716	412	341			KBNN tỉnh	577.010.000
	<i>Chi hành chính</i>						14		577.010.000
4	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)		1042778	412	341			KBNN tỉnh	160.000.000
	Nguồn thu để thực hiện CCTL (40%) còn lại (từ năm 2018 trở về trước)						14		140.000.000
5	Trung tâm Khuyến nông Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)		1064657	412	281			KBNN tỉnh	360.000.000
	Nguồn thu để thực hiện CCTL (40%) còn lại (từ năm 2018 trở về trước)						14		80.000.000
6	Trung tâm giống cây trồng vật nuôi		1071077	412	281			KBNN tỉnh	129.970.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)						14		75.000.000
	Nguồn thu để thực hiện CCTL (40%) còn lại (từ năm 2018 trở về trước)								54.970.000
7	Ban quản lý rừng PHDN hồ Sông Trâu		1066860	412	282			KBNN Thuận Bắc	130.000.000
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)						14		130.000.000
8	Ban quản lý rừng PHDN hồ Sông Sắt		1066861	412	282				80.000.000
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)						14		80.000.000
9	Ban quản lý rừng PHDN hồ Tân Giang		1062935	412	282				50.000.000
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)						14		50.000.000
10	Ban quản lý rừng PH KrongPha		1096719	412	282				50.000.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)						14		50.000.000
11	Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam		1013782	412	282				40.000.000
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)						14		40.000.000
12	Ban quản lý khai thác các cảng cá		1071076						1.000.000.000
	Nguồn thu để thực hiện CCTL (40%) còn lại (từ năm 2018 trở về trước)								1.000.000.000
	<i>Chi xây dựng sửa chữa</i>								1.000.000.000
13	Trung tâm giống hải sản cấp I		1029026	412	284				45.000.000
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2018 trở về trước)								45.000.000